PHỤ LỤC XII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY THUỐC LÁ BẮC SƠN

(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-TLVN ngày tháng năm 2017 của Công ty Thuốc lá Bắc Sơn)

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THĂNG LONG
CÔNG TY THUỐC LÁ BẮC SƠN
MST: 2300101644

Số: 284A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY THUỐC LÁ BẮC SƠN

BIỂU SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

CÔNG TY THUỐC LÁ BẮC SƠN

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Mẫu số B 2a- DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Nơi nhận:
- Lãnh đạo Công ty;
- Phòng chủ trì và phòng có liên quan;
- Lưu: VT (01),TCKT (01).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 2300101644 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ BẮC SƠN
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**240.281.456.147**	**186.707.109.390**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**56.917.672.289**	**7.287.144.105**
1. Tiền	111	5	56.917.672.289	7.287.144.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.503.362.360**	**79.233.403.058**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.218.615.616	78.381.678.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.406.015	487.110.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.046.340.729	378.341.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(13.726.811)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**92.757.434.028**	**100.063.562.227**
1. Hàng tồn kho	141		92.757.434.028	100.147.213.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(83.651.407)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**102.987.470**	**123.000.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	102.987.470	123.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.708.896.353**	**13.258.181.163**
I. Tài sản cố định	**220**		**5.958.778.571**	**11.672.779.410**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.958.778.571	11.672.779.410
- Nguyên giá	*222*		*92.802.412.127*	*92.076.773.293*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(86.843.633.556)*	*(80.403.993.883)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.934.664.363**	**181.818.182**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.934.664.363	181.818.182
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**222.757.200**	**290.102.400**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.284.000	327.284.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(104.526.800)	(37.181.600)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**592.696.219**	**1.113.481.171**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	592.696.219	1.113.481.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**248.990.352.500**	**199.965.290.553**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.282.708.335**	**114.744.777.616**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122.282.708.335**	**114.744.777.616**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.860.188.192	43.154.511.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.236.725.423
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	38.765.464.776	26.094.057.317
4. Phải trả người lao động	314		7.888.995.805	8.189.077.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		547.892.623	13.913.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.902.289.231	6.388.126.200
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	28.800.000.000	20.400.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.517.877.708	9.268.365.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**40.000.000.000**	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	40.000.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**86.707.644.165**	**85.220.512.937**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**86.707.644.165**	**85.220.512.937**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	58.875.000.000	58.875.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	17.020.132.937	16.191.770.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	10.812.511.228	10.153.742.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*10.812.511.228*	*10.153.742.876*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**248.990.352.500**	**199.965.290.553**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hùng Mạnh	Nguyễn Thị Kim Cương	Hoàng Thành Bắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**452.451.679.442**	**439.931.093.307**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	281.940.347	2.144.896.056
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**452.169.739.095**	**437.786.197.251**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	379.556.385.262	375.750.195.412
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**72.613.353.833**	**62.036.001.839**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	181.982.140	264.120.253
7.	Chi phí tài chính	22	23	924.241.316	218.597.503
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*814.841.125*	*181.610.082*
8.	Chi phí bán hàng	25	24	37.697.809.865	32.324.562.104
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23.305.500.493	18.375.026.893
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**10.867.784.299**	**11.381.935.592**
11.	Thu nhập khác	31	26	3.183.718.423	1.628.377.788
12.	Chi phí khác	32	27	434.877.110	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**2.748.841.313**	**1.628.377.788**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.616.625.612**	**13.010.313.380**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.804.114.384	2.856.570.504
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**10.812.511.228**	**10.153.742.876**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hùng Mạnh	Nguyễn Thị Kim Cương	Hoàng Thành Bắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**13.616.625.612**	**13.010.313.380**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao Tài sản cố định	02	6.568.413.573	6.588.222.548
	- Các khoản dự phòng	03	(30.033.018)	(125.017.348)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(701.061)	(200.120)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.957.834)	(139.597.098)
	- Chi phí lãi vay	06	814.841.125	181.610.082
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**20.875.188.397**	**19.515.331.444**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.230.332.491)	(2.184.515.478)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.389.779.606	(4.518.636.059)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.282.085.351	(29.357.498.930)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	540.797.482	(1.162.481.171)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(802.355.014)	(180.696.193)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.210.267.439)	(3.619.792.620)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.900.000	3.206.864.545
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.148.767.688)	(10.994.177.226)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.769.028.204**	**(29.295.601.688)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.607.258.915)	(1.834.711.005)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.074.655	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.983.179	113.695.098
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.539.201.081)**	**(1.721.015.907)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	208.030.697.871	74.693.990.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(159.630.697.871)	(80.293.990.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**48.400.000.000**	**(5.600.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**49.629.827.123**	**(36.616.617.595)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.287.144.105**	**43.903.561.580**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	701.061	200.120
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**56.917.672.289**	**7.287.144.105**

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hùng Mạnh	Nguyễn Thị Kim Cương	Hoàng Thành Bắc